

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của
Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận

CỤC TRƯỞNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 226/TB-TCTHADS ngày 28/4/2025 của Tổng cục thi hành án dân sự về việc thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh văn phòng, Phụ trách kế toán ngân sách và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Tổng cục THADS-VKHTC (để báo cáo);
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, KTNS.

gh

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Phạm Ngọc Thắng

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 09/QĐ-CTHADS ngày 5 tháng 5 năm 2025 của Cục THADS tỉnh Bình Thuận)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Tăng số hiệu bảo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chiến lược	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc										
					Văn phòng Cục THADS tỉnh Bình Thuận	Chi cục THADS Thành Phố Phan Thiết	Chi cục THADS huyện Phú Quý	Chi cục THADS thị xã La Gi	Chi cục THADS huyện Hàm Tân	Chi cục THADS huyện Tánh Linh	Chi cục THADS huyện Tuy Phong	Chi cục THADS huyện Bắc Bình	Chi cục THADS huyện Hàm Thuận Nam	Chi cục THADS huyện Đức Linh	Chi cục THADS huyện Thuận Bắc
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	Quyết toán thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí			0											
I	Số thu phí, lệ phí	5.829.542	5.829.542	0	1.085.346	735.980	263.824	393.628	572.944	455.011	798.502	216.511	316.436	547.971	443.388
I	Phí thi hành án	5.829.542	5.829.542	0	1.085.346	735.980	263.824	393.628	572.944	455.011	798.502	216.511	316.436	547.971	443.388
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	5.914.248	5.914.248	0	1.120.433	866.317	189.527	416.667	344.481	487.771	666.261	306.086	415.410	634.048	467.246
I	Chi sự nghiệp.....	0	0												
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0												
	- Phí THA	0	0												
	- Phí DH	0	0												
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0												
2	Chi quản lý hành chính	5.914.248	5.914.248	0	1.120.433	866.317	189.527	416.667	344.481	487.771	666.261	306.086	415.410	634.048	467.246
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.914.248	5.914.248	0	1.120.433	866.317	189.527	416.667	344.481	487.771	666.261	306.086	415.410	634.048	467.246
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0												
2	Phí	2.071.232	2.071.232	0	245.697	261.457	75.502	161.920	91.058	182.116	350.670	73.530	161.571	254.527	213.184
	- Phí Thi hành án	2.071.232	2.071.232		245.697	261.457	75.502	161.920	91.058	182.116	350.670	73.530	161.571	254.527	213.184
	Phí ...	0	0												
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	0	0												
I	Nguồn ngân sách trong nước	31.792.089	31.792.089	0	7.517.443	4.219.158	1.421.262	2.936.849	1.862.699	2.257.105	2.344.877	2.236.708	1.632.018	2.659.157	2.704.813
I	Chi quản lý hành chính	31.792.089	31.792.089		7.517.443	4.219.158	1.421.262	2.936.849	1.862.699	2.257.105	2.344.877	2.236.708	1.632.018	2.659.157	2.704.813
1,1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	27.656.015	27.656.015		6.149.169	3.577.124	1.384.192	2.207.058	1.648.604	1.960.760	2.154.830	2.170.353	1.615.313	2.286.191	2.502.421
1,2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.136.073	4.136.073		1.368.273	642.034	37.070	729.791	214.095	296.345	190.047	66.355	16.705	372.966	202.392
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ														
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ														
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia														
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ														
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở														
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng														
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên														
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề														
3,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên														
3,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên														
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình														
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên														
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên														
5	Chi bảo hiểm xã hội														
5,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên														



[illegible]

